

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN MIỀN TRUNG  
Số: 06/CV-CBTT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2019**

*V/v CBTT BCTC năm 2018 tại VP đã kiểm toán*

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
2. Mã chứng khoán: **SPD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 01 Bùi Quốc Hưng, P.Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng**
4. Điện thoại: 0236. 3921960 Fax: 0236. 3921958
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Trần Như Thiên My - Tổng Giám đốc, đại diện theo Pháp luật**
6. Loại thông tin công bố: **24h**

**II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin công bố thông tin **Báo cáo tài chính năm 2018 tại văn phòng đã kiểm toán**

Thông tin này sẽ được đăng tải tại trang web điện tử của công ty vào ngày 27/03/2019 tại đường dẫn [www.seadanang.com.vn](http://www.seadanang.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng thông báo!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT;
- Lưu thư ký.

**CTCP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Như Thiên My*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN MIỀN TRUNG  
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| <b>MỤC LỤC</b>                       | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 – 41       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Lê Mạnh Thường   | Chủ tịch       |
| Ông Trần Mạnh Hữu    | Phó chủ tịch   |
| Ông Lê Vĩnh Hòa      | Thành viên     |
| Bà Trần Như Thiên My | Thành viên     |
| Ông Đỗ Văn Sinh      | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|----------------|
| Bà Phạm Khánh Tâm   | Trưởng ban     |
| Bà Phạm Thị Phương  | Thành viên     |
| Ông Trần Phước Thái | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u>    |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Trần Như Thiên My  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Chánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Sinh       | Phó Tổng Giám đốc |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Số: 34/BCKT/2019-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung – Văn phòng Công ty (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”), được lập ngày 10/01/2019 từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung – Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Trần Thị Như Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2018-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM          | Tại ngày 31/12/2018    | Tại ngày 01/01/2018    |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>341.575.273.905</b> | <b>314.749.131.627</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>101.937.371.357</b> | <b>24.414.556.506</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 100.672.878.206        | 24.414.556.506         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 1.264.493.151          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>92.354.196.125</b>  | <b>128.510.771.539</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 4.3         | 114.949.675.045        | 139.864.119.169        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 4.4         | 630.397.233            | 131.459.417            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        | 4.6         | 32.694.360.402         | 18.268.183.120         |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 4.5         | -                      | 6.745.000.000          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4.7         | 299.935.205            | 209.698.561            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 4.8         | (56.220.171.760)       | (36.707.688.728)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>4.10</b> | <b>143.227.559.913</b> | <b>160.443.353.644</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 143.227.559.913        | 160.443.353.644        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>4.056.146.510</b>   | <b>1.380.449.938</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 4.14        | 55.631.182             | 63.980.000             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 3.754.961.472          | 1.310.414.325          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 4.16        | 245.553.856            | 6.055.613              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>95.101.200.758</b>  | <b>135.196.037.592</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>16.949.057.402</b>  | <b>16.949.057.402</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        | 4.9         | 16.949.057.402         | 16.949.057.402         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>41.132.841.875</b>  | <b>25.585.477.473</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 4.12        | 38.855.769.335         | 23.308.404.933         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 159.238.851.309        | 143.470.511.825        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (120.383.081.974)      | (120.162.106.892)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 4.13        | 2.277.072.540          | 2.277.072.540          |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 4.478.971.611          | 4.478.971.611          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (2.201.899.071)        | (2.201.899.071)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>40.864.255</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 4.11        | -                      | 40.864.255             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4.2</b>  | <b>37.019.301.481</b>  | <b>92.480.183.862</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 6.519.301.481          | 62.480.183.862         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 500.000.000            | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | <b>140.454.600</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.14        | -                      | 140.454.600            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>436.676.474.663</b> | <b>449.945.169.219</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2018 | Tại ngày<br>01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>298.095.218.110</b> | <b>305.853.145.800</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>289.348.138.110</b> | <b>305.853.145.800</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.15        | 48.100.387.972         | 10.847.573.143         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.16        | 120.669.249            | 386.358.414            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 7.783.618.510          | 10.373.759.042         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.17        | 762.149.457            | 433.019.700            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                  | 316        | 4.18        | 2.196.224.617          | 2.024.091.381          |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 4.20        | 100.000.000            | -                      |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.19        | 1.338.235.913          | 980.396.900            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.21        | 227.486.693.056        | 279.860.641.889        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |             | 1.460.159.336          | 947.305.331            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>8.747.080.000</b>   | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.21        | 8.747.080.000          | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>138.581.256.553</b> | <b>144.092.023.419</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>4.22</b> | <b>138.581.256.553</b> | <b>144.092.023.419</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | (101.650.000)          | (101.650.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 11.388.233.760         | 11.388.233.760         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 7.294.672.793          | 12.805.439.659         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |             | 5.569.770.654          | 448.749.607            |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.724.902.139          | 12.356.690.052         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>436.676.474.663</b> | <b>449.945.169.219</b> |



**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2019

**Lê Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Ánh Hà**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM   | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1  | 739.668.228.717 | 938.268.068.054 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 5.2  | 4.585.804.534   | 4.003.809.680   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |      | 735.082.424.183 | 934.264.258.374 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.3  | 673.308.974.079 | 870.530.644.341 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 61.773.450.104  | 63.733.614.033  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.4  | 15.525.944.531  | 14.574.001.176  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.5  | 17.265.301.067  | 12.959.719.660  |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |      | 15.175.893.922  | 12.590.167.841  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.6  | 11.938.725.089  | 11.457.799.493  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.7  | 50.830.025.945  | 44.809.824.472  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |      | (2.734.657.466) | 9.080.271.584   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.8  | 688.352.043     | 322.009.595     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.9  | 52.977.422      | 69.079.117      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |      | 635.374.621     | 252.930.478     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |      | (2.099.282.845) | 9.333.202.062   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10 | -               | 2.007.305.339   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |      | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |      | (2.099.282.845) | 7.325.896.723   |

**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2019

**Lê Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Ánh Hà**  
**Người lập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B 03-DN****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM  | Năm 2018                | Năm 2017                |
|--|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |     |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác                     | 01        |     | 764.356.177.894         | 909.637.565.694         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                          | 02        |     | (720.428.789.617)       | (839.619.900.962)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |     | (67.442.665.503)        | (57.720.153.068)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |     | (15.184.098.491)        | (12.556.879.931)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        |     | (239.498.243)           | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |     | 134.045.184.626         | 57.317.431.267          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |     | (11.914.209.557)        | (13.944.258.915)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |     | <b>83.192.101.109</b>   | <b>43.113.804.085</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |     |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |     | (22.416.808.865)        | (6.054.942.760)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |     | 555.000.000             | 60.909.091              |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác            | 23        |     | (500.000.000)           | (8.245.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |     | 6.745.000.000           | 1.500.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |     | -                       | (39.703.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |     | 55.960.882.381          | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |     | 3.579.186.371           | 1.963.306.258           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |     | <b>43.923.259.887</b>   | <b>(50.478.727.411)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |     |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 6.1 | 704.254.426.865         | 818.327.758.874         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 6.2 | (747.584.775.103)       | (803.777.887.006)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |     | (5.953.693.200)         | (6.028.969.555)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |     | <b>(49.284.041.438)</b> | <b>8.520.902.313</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                                    | <b>50</b> |     | <b>77.831.319.558</b>   | <b>1.155.978.987</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     | 60        |     | 24.414.556.506          | 23.154.521.007          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |     | (308.504.707)           | 104.056.512             |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                             | <b>70</b> |     | <b>101.937.371.357</b>  | <b>24.414.556.506</b>   |

**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2019

**Lê Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Ánh Hà**  
**Người lập**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                     | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2018    |              | Tại ngày 01/01/2018    |              |
|--------------------------------|----------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                |          | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam | Việt Nam | 43.675.380.000         | 36%          | 43.675.380.000         | 36%          |
| Các đối tượng khác             | Việt Nam | 76.324.620.000         | 64%          | 76.324.620.000         | 64%          |
| <b>Cộng</b>                    |          | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 593 (01 tháng 01 năm 2018 là: 555).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên</u>                           | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> |
|--------------------------------------|---|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Công ty liên doanh, liên kết:</b> |   |                               |                      |                      |
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang | 31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng | 33,33%                        | 33,33%               | 33,33%               |

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

| <u>Tên</u>   | <u>Địa chỉ</u>   |
|--|--|
| Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang                                       | Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng         |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản  | Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh | 166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

#### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### **3.4. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

##### **Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

##### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

##### ***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### ***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.5. Nợ phải thu**

#### **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### **Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b><u>Năm 2018</u></b> |     |
|----------------------------------|------------------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25                | năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 12                | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 07                | năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 06                | năm |

#### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m<sup>2</sup>.
- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m<sup>2</sup>.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m<sup>2</sup>.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.11. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển chưa có hóa đơn và chi phí hỗ trợ đạt doanh số và các chi phí phải trả khác. Chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định. Chi phí hỗ trợ đạt doanh số được xác định dựa trên doanh số bán hàng đạt được của từng đại lý. Chi phí vận chuyển được xác định theo bảng kê chi phí vận chuyển có xác nhận giữa hai bên.

### **3.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

### **3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### **3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.20. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2018 |                        | Tại ngày<br>01/01/2018 |                       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | Ngoại tệ               | VND                    | Ngoại tệ               | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                |                        | 232.874.420            |                        | 26.840.313            |
| VND                             |                        | 232.874.420            |                        | 26.840.313            |
| Tiền gửi ngân hàng              |                        | 94.653.813.286         |                        | 24.387.716.193        |
| + VND                           |                        | 38.412.899.170         |                        | 18.606.193.344        |
| + USD                           | 2.429.709,77 #         | 56.240.914.116         | 255.047,05 #           | 5.781.522.849         |
| Tiền đang chuyển                |                        | 5.786.190.500          |                        | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng |                        | 1.264.493.151          |                        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     |                        | <b>101.937.371.357</b> |                        | <b>24.414.556.506</b> |

Số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán.

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

|                | Tại ngày 31/12/2018 |                    | Tại ngày 01/01/2018 |                |
|----------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------|
|                | VND                 |                    | VND                 |                |
|                | Giá gốc             | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc             | Giá trị ghi sổ |
| Dài hạn:       |                     |                    |                     |                |
| Trái phiếu ICB | 500.000.000         | 500.000.000        | -                   | -              |
| <b>Cộng</b>    | <b>500.000.000</b>  | <b>500.000.000</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>       |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2018 |                       | Tại ngày 01/01/2018 |                       |
|--|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc             | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc             | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết      |                     |                       |                     |                       |
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang         | 30.000.000.000      | -                     | 30.000.000.000      |                       |
| Cộng   | 30.000.000.000      | -                     | 30.000.000.000      |                       |
| Đầu tư vào đơn vị khác                       |                     |                       |                     |                       |
| NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8 cổ phiếu)      | 73.040              | -                     | 77.867.661          | 107.879.200           |
| Công ty CP Long Hậu (LHG) (423.750 cổ phiếu) | 6.519.228.441       | 7.860.562.500         | 37.402.316.201      | 41.327.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS An Phú   | -                   | -                     | 25.000.000.000      | -                     |
| Cộng   | 6.519.301.481       | -                     | 62.480.183.862      |                       |

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu và Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để thuyết minh trong báo cáo chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm mục 7 | 43.467.246.050                | 47.988.003.697                |
| - Công ty CP Đầu tư New City Seadanang                | -                             | 20.757.647                    |
| - Công ty CP Đầu tư 3GR                               | 23.986.810.400                | 23.986.810.400                |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân            | 19.480.435.650                | 23.980.435.650                |
| Phải thu khách hàng                                   | 71.482.428.995                | 91.876.115.472                |
| - Công ty CP Inox Hòa Bình                            | 32.130.416.195                | 32.130.416.195                |
| - Marubeni Corporation Co., Ltd                       | 14.559.586.140                | 11.076.341.303                |
| - Kyokyo Co., Ltd                                     | 3.802.051.000                 | 17.092.048.206                |
| - Maruha Nichiro Sea foods INC                        | 11.305.373.178                | 21.367.923.754                |
| - Các đối tượng khác                                  | 9.685.002.482                 | 10.209.386.014                |
| <b>Cộng</b>   | <b>114.949.675.045</b>        | <b>139.864.119.169</b>        |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | 325.000.000                   | -                             |
| Công ty TNHH phần mềm Fast        | 75.900.000                    | -                             |
| Công ty Cổ phần Seatecco          | 91.710.850                    | -                             |
| Các đối tượng khác                | 137.786.383                   | 131.459.417                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>630.397.233</b>            | <b>131.459.417</b>            |

**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP ĐT và PT BĐS An Phú - Nha Trang | -                             | 6.745.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>-</b>                      | <b>6.745.000.000</b>          |

**4.6. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang | 87.402.344                    | 87.360.541                    |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                  | 32.606.958.058                | 18.180.822.579                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>32.694.360.402</b>         | <b>18.268.183.120</b>         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | Tại ngày 31/12/2018 |          | Tại ngày 01/01/2018 |          |
|------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                              | VND                 |          | VND                 |          |
|                              | Giá trị             | Dự phòng | Giá trị             | Dự phòng |
| Tạm ứng                      | 129.964.021         | -        | 28.026.517          | -        |
| Thuế nhập khẩu 275 ngày      | 30.731.985          | -        | 61.463.974          | -        |
| Chi phí liên quan đến Tòa án | 95.000.000          | -        | 110.545.232         | -        |
| Phải thu khác                | 44.239.199          | -        | 9.662.838           | -        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>299.935.205</b>  | <b>-</b> | <b>209.698.561</b>  | <b>-</b> |

**4.8. Nợ xấu**

|   | Tại ngày 31/12/2018   |                        | Tại ngày 01/01/2018   |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   |                        | VND                   |                        |
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán | 77.953.794.785        | 21.733.623.025         | 36.816.588.628        | 108.899.900            |
| <b>Cộng</b>   | <b>77.953.794.785</b> | <b>21.733.623.025</b>  | <b>36.816.588.628</b> | <b>108.899.900</b>     |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được; các khoản công nợ dưới 3 năm khả năng thu hồi nợ phải thu là cao vì Công ty vẫn đang giao dịch với các khách hàng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2018   |                        |                   |  | Tại ngày 01/01/2018   |                        |                   |  |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------|--|-----------------------|------------------------|-------------------|--|
|  | VND                   |                        | VND               |  | VND                   |                        | VND               |  |
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |  |
| Công ty TNHH Inox Đại Phát               | 2.228.000.000         | -                      | Trên 3 năm        |  | 2.248.000.000         | -                      | Trên 3 năm        |  |
| Công ty CP Inox Hòa Bình                 | 32.130.416.195        | -                      | Trên 3 năm        |  | 32.130.416.195        | -                      | Trên 3 năm        |  |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân | 19.480.435.650        | 9.740.217.825          | Từ 1-2 năm        |  | -                     | -                      | -                 |  |
| Công ty CP Đầu tư 3GR                    | 23.986.810.400        | 11.993.405.200         | Từ 1-2 năm        |  | -                     | -                      | -                 |  |
| Công ty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung        | -                     | -                      | -                 |  | 464.679.060           | -                      | Trên 3 năm        |  |
| Công ty TNHH SX-TM DV Nguyễn Phương      | -                     | -                      | -                 |  | 217.799.800           | 108.899.900            | Từ 1-2 năm        |  |
| Seatraco Co.,Ltd                         | -                     | -                      | -                 |  | 1.540.050.033         | -                      | Phá sản           |  |
| Các đối tượng khác                       | 128.132.540           | -                      | -                 |  | 215.643.540           | -                      | -                 |  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>77.953.794.785</b> | <b>21.733.623.025</b>  |                   |  | <b>36.816.588.628</b> | <b>108.899.900</b>     |                   |  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

|                                       | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh       | 8.381.542.458                 | 8.381.542.458                 |
| Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản | 8.567.514.944                 | 8.567.514.944                 |
|                                       | <b>16.949.057.402</b>         | <b>16.949.057.402</b>         |

**4.10. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2018<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |          |
|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                    | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 4.479.742.609              | -        | 4.279.852.303              | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 173.055.619                | -        | 109.843.080                | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 138.574.761.685            | -        | 156.053.658.261            | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>143.227.559.913</b>     | <b>-</b> | <b>160.443.353.644</b>     | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 138.574.761.685 đồng.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí mở rộng khu tiếp nhận | -                             | 40.864.255                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>                      | <b>40.864.255</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | C                  |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                            |                                     |                                     |                    |
| Tại ngày 01/01/2018        | 52.954.445.328                   | 86.392.383.315             | 3.325.046.363                       | 798.636.819                         | 143.470.511        |
| Mua trong năm              | -                                | 20.258.768.376             | 1.185.318.182                       | -                                   | 21.444.086         |
| Đ/tư XD CB h/thành         | 1.013.586.562                    | -                          | -                                   | -                                   | 1.013.586          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (5.596.563.908)            | (947.662.200)                       | (145.107.528)                       | (6.689.333)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>53.968.031.890</b>            | <b>101.054.587.783</b>     | <b>3.562.702.345</b>                | <b>653.529.291</b>                  | <b>159.238.851</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                            |                                     |                                     |                    |
| Tại ngày 01/01/2018        | 41.402.977.188                   | 75.021.328.303             | 3.325.046.363                       | 412.755.038                         | 120.162.106        |
| Khấu hao trong năm         | 2.539.987.201                    | 4.096.672.572              | 65.851.010                          | 147.797.935                         | 6.850.308          |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (5.536.563.908)            | (947.662.200)                       | (145.107.528)                       | (6.629.333)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>43.942.964.389</b>            | <b>73.581.436.967</b>      | <b>2.443.235.173</b>                | <b>415.445.445</b>                  | <b>120.383.081</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                            |                                     |                                     |                    |
| Tại ngày 01/01/2018        | 11.551.468.140                   | 11.371.055.012             | -                                   | 385.881.781                         | 23.308.404         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>10.025.067.501</b>            | <b>27.473.150.816</b>      | <b>1.119.467.172</b>                | <b>238.083.846</b>                  | <b>38.855.769</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 11.551.468.140 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 94.075.359.402 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá                 |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 4.478.971.611            | 4.478.971.611        |
| Mua trong năm              | -                        | -                    |
| Giảm trong năm             | -                        | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>4.478.971.611</b>     | <b>4.478.971.611</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 2.201.899.071            | 2.201.899.071        |
| Khấu hao trong năm         | -                        | -                    |
| Giảm trong năm             | -                        | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>2.201.899.071</b>     | <b>2.201.899.071</b> |
| Giá trị còn lại            |                          |                      |
| Tại ngày 01/01/2018        | 2.277.072.540            | 2.277.072.540        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>2.277.072.540</b>     | <b>2.277.072.540</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.277.072.540 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

**4.14. Chi phí trả trước**

|                              | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                    |                               |                               |
| Chi phí thuê đất             | -                             | 12.000.000                    |
| Chi phí in lịch              | 55.631.182                    | 51.980.000                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>55.631.182</b>             | <b>63.980.000</b>             |
|                              |                               |                               |
|                              | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
| Dài hạn:                     |                               |                               |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | -                             | 140.454.600                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>-</b>                      | <b>140.454.600</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                       | Tại ngày 31/12/2018<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |                          |
|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Công ty TNHH Nhựa ABC                 | 268.056.168                | 268.056.168              | 593.368.534                | 593.368.534              |
| Công ty CP Đông Á                     | 845.364.520                | 845.364.520              | 1.011.222.960              | 1.011.222.960            |
| Marubeni Corporation<br>Co.,Ltd       | -                          | -                        | 1.362.176.164              | 1.362.176.164            |
| Cochin Frozen Food<br>Exports PVT.Ltd | -                          | -                        | 4.562.096.040              | 4.562.096.040            |
| Busthan Al Wathaniya                  | 4.895.397.000              | 4.895.397.000            | -                          | -                        |
| Hari Marine PVT.Ltd                   | 4.917.991.140              | 4.917.991.140            | -                          | -                        |
| Sabri Food Products<br>Private        | 18.644.349.600             | 18.644.349.600           | -                          | -                        |
| Crystal Seafoods Private<br>Limited   | 4.743.765.216              | 4.743.765.216            | -                          | -                        |
| Phải trả khác                         | 13.785.464.328             | 13.785.464.328           | 3.318.709.445              | 3.318.709.445            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>48.100.387.972</b>      | <b>48.100.387.972</b>    | <b>10.847.573.143</b>      | <b>10.847.573.143</b>    |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

|                             | Tại ngày 01/01/2018 |             | Trong năm      |                 | Tại ngày 31/12/2018 |             |
|-----------------------------|---------------------|-------------|----------------|-----------------|---------------------|-------------|
|                             | VND                 |             | VND            |                 | VND                 |             |
|                             | Phải thu            | Phải nộp    | Phải nộp       | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu            | Phải nộp    |
| Thuế GTGT đầu ra            | -                   | -           | 14.544.408.818 | 14.544.408.818  | -                   | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                   | -           | 6.682.333.749  | 6.682.333.749   | -                   | -           |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                   | 30.731.985  | 177.563.815    | 177.563.815     | -                   | 30.731.985  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 6.055.613           | -           | -              | 239.498.243     | 245.553.856         | -           |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                   | 355.626.429 | 659.781.759    | 925.470.924     | -                   | 89.937.264  |
| Thuế tài nguyên             | -                   | -           | 78.845.480     | 78.845.480      | -                   | -           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                   | -           | 2.106.310.342  | 2.106.310.342   | -                   | -           |
| Các loại thuế khác          | -                   | -           | 7.000.000      | 7.000.000       | -                   | -           |
| Cộng                        | 6.055.613           | 386.358.414 | 24.256.243.963 | 24.761.431.371  | 245.553.856         | 120.669.249 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUYỀN SÀN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.21. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                  | Tại ngày 31/12/2018 |                 | Trong năm       |                       | Tại ngày 01/01/2018 |                 |                |     |                 |                       |
|----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------------|----------------|-----|-----------------|-----------------------|
|                                  | USD                 | VND             | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng                | Giảm            | USD            | VND | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay ngắn hạn (VND)             |                     |                 | 153.027.188.775 | 153.027.188.775       | 464.205.526.014     | 543.501.721.058 |                |     | 232.323.383.819 | 232.323.383.819       |
| + Ngân hàng TM CP Công thương VN |                     |                 | 61.049.409.148  | 61.049.409.148        | 187.034.239.998     | 174.645.518.528 |                |     | 48.660.687.678  | 48.660.687.678        |
| - CN Ngũ Hành Sơn                |                     |                 |                 |                       |                     |                 |                |     |                 |                       |
| + Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam   |                     |                 | 36.529.385.990  | 36.529.385.990        | 136.618.446.753     | 168.039.350.822 |                |     | 67.950.290.059  | 67.950.290.059        |
| - CN Đà Nẵng                     |                     |                 |                 |                       |                     |                 |                |     |                 |                       |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN |                     |                 | 55.448.393.637  | 55.448.393.637        | 140.552.839.263     | 200.816.851.708 |                |     | 115.712.406.082 | 115.712.406.082       |
| - CN Đà Nẵng                     |                     |                 | 74.183.504.281  | 74.183.504.281        | 230.959.820.851     | 204.313.574.640 | 2.090.456,81 # |     | 47.537.258.070  | 47.537.258.070        |
| - Vay ngắn hạn (USD)             | 3.191.914,63 #      |                 | 29.982.460.753  | 29.982.460.753        | 73.122.032.170      | 57.068.825.495  |                |     | 13.929.254.078  | 13.929.254.078        |
| + Ngân hàng TM CP Công thương VN |                     |                 | 26.553.732.415  | 26.553.732.415        | 90.359.403.076      | 84.719.190.905  |                |     | 20.913.520.244  | 20.913.520.244        |
| - CN Đà Nẵng                     |                     |                 | 17.647.311.113  | 17.647.311.113        | 67.478.385.605      | 62.525.558.240  |                |     | 12.694.483.748  | 12.694.483.748        |
| - CN Đà Nẵng                     |                     |                 |                 |                       |                     |                 |                |     |                 |                       |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả         |                     |                 | 276.000.000     | 276.000.000           | 276.000.000         | -               |                |     | -               | -                     |
| + Ngân hàng TM CP Công thương VN |                     |                 | 276.000.000     | 276.000.000           | 276.000.000         | -               |                |     | -               | -                     |
| - CN Ngũ Hành Sơn                |                     |                 |                 |                       |                     |                 |                |     |                 |                       |
| Cộng                             |                     | 227.486.693.056 | 227.486.693.056 | 227.486.693.056       | 695.441.346.865     | 747.815.295.698 |                |     | 279.860.641.889 | 279.860.641.889       |
| - Vay dài hạn                    |                     |                 | 8.747.080.000   | 8.747.080.000         | 9.089.080.000       | 342.000.000     |                |     | -               | -                     |
| + Ngân hàng TM CP Công thương VN |                     |                 | 8.747.080.000   | 8.747.080.000         | 9.089.080.000       | 342.000.000     |                |     | -               | -                     |
| - CN Ngũ Hành Sơn                |                     |                 |                 |                       |                     |                 |                |     |                 |                       |
| Cộng                             |                     | 8.747.080.000   | 8.747.080.000   | 8.747.080.000         | 9.089.080.000       | 342.000.000     |                |     | -               | -                     |
| Tổng cộng                        |                     | 236.233.773.056 | 236.233.773.056 | 236.233.773.056       | 704.530.426.865     | 748.157.295.698 |                |     | 279.860.641.889 | 279.860.641.889       |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

| Đối tượng  | Hợp đồng hạn mức              | Hạn mức cho vay  | Thời hạn cho vay  | Lãi suất vay             | Mục đích sử dụng vốn vay                               | Tài sản đảm bảo   |
|--|-------------------------------|--|---|--------------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng                   | Hợp đồng số 134/2017/VCB-KHDN | 100.000.000.000VNĐ hoặc USD tương đương                    | - Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | Theo giấy nhận nợ cụ thể | Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Nhà máy xử lý nước thải còn 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm;</li><li>- Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm với Nhà máy xử lý nước thải;</li><li>- Quyền sở hữu và tất cả các quyền khác liên quan đến Nhà máy nước thải, kể cả các quyền phát hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bảo các khoản thanh toán khác và quyền tiền bảo hiểm đối với Nhà máy xử lý thải;</li><li>- Tiền thu được, kể cả quyền nhận được từ việc bán hoặc định đoạt đảm bảo;</li><li>- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Minh, Việt Nam;</li><li>- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (tháng ký kết với Ngân hàng TMCP Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng)</li><li>- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền của Công ty CP XNK Thủy sản Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số AK 280282 do UBND TP Đà Nẵng ngày 18/04/2008;</li><li>- Phần xưởng chế biến số 3 và kho 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thuộc tài sản thế chấp này.</li></ul> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | Hợp đồng số 2000LAV/201802495 | 120.000.000.000VNĐ (Bao gồm cả nội tệ và ngoại tệ quy đổi) | Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ   | Theo giấy nhận nợ cụ thể | Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |   |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|  |   |   |   |                          |  |  |
|--|---|---|---|--------------------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn | Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHC T486-SEA | 95.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương | Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng | Theo giấy nhận nợ cụ thể | Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | - Nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình kinh doanh;<br>- Toàn bộ thiết bị chính và thiết bị phụ dây chuyển sản xuất thức ăn chăn nuôi cá;<br>- Toàn bộ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm. |
|--|---|---|---|--------------------------|--|--|

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| Đối tượng  | Hợp đồng hạn mức                        | Hạn mức cho vay    | Thời hạn cho vay | Lãi suất vay             | Mục đích sử dụng vốn vay  | Tài sản đảm bảo  |
|--|---|--------------------|------------------|--------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn | Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT4 86-SEA | 10.900.000.000 VNĐ | 84 tháng         | Theo giấy nhận nợ cụ thể | Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản | - Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505;<br>- Hệ thống máy nén, dàn ngưng;<br>- Máy dò kim loại Model KDS451ABW.                                 |
|  | Hợp đồng số 02/2018-HĐCVTL/NHCT4 86-SEA | 825.000.000 VNĐ    | 36 tháng         | Theo giấy nhận nợ cụ thể | Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona để phục vụ hoạt động kinh doanh của đơn vị   | - Xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018. |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.22. Vốn chủ sở hữu**

**4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                           |                                       |                        |
|--------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND               |
| Tại ngày 01/01/2017            | 120.000.000.000                    | (101.650.000)            | 11.388.233.760            | 7.154.909.400                         | 138.441.493.160        |
| Lãi trong năm trước            | -                                  | -                        | -                         | 7.325.896.723                         | 7.325.896.723          |
| Lãi chi nhánh chuyển về        | -                                  | -                        | -                         | 5.030.793.329                         | 5.030.793.329          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                  | -                        | -                         | (706.159.793)                         | (706.159.793)          |
| Chi phí tăng vốn               | -                                  | -                        | -                         | -                                     | -                      |
| Trả cổ tức                     | -                                  | -                        | -                         | (6.000.000.000)                       | (6.000.000.000)        |
| Số dư tại ngày 01/01/2018      | 120.000.000.000                    | (101.650.000)            | 11.388.233.760            | 12.805.439.659                        | 144.092.023.419        |
| Lỗ trong năm nay               | -                                  | -                        | -                         | (2.099.282.845)                       | (2.099.282.845)        |
| Lãi chi nhánh chuyển về        | -                                  | -                        | -                         | 3.824.184.984                         | 3.824.184.984          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                                  | -                        | -                         | (1.235.669.005)                       | (1.235.669.005)        |
| Trả cổ tức                     | -                                  | -                        | -                         | (6.000.000.000)                       | (6.000.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>     | <b>120.000.000.000</b>             | <b>(101.650.000)</b>     | <b>11.388.233.760</b>     | <b>7.294.672.793</b>                  | <b>138.581.256.553</b> |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 01/2018/NQ – ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam | 43.675.380.000                | 43.675.380.000                |
| Vốn góp của các cổ đông khác               | 76.324.620.000                | 76.324.620.000                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>120.000.000.000</b>        | <b>120.000.000.000</b>        |

**4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                  | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu năm         | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                      | -                      |
| <b>Vốn góp tại ngày cuối năm</b> | <b>120.000.000.000</b> | <b>120.000.000.000</b> |

**4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>USD | Tại ngày<br>01/01/2018<br>USD |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngoại tệ các loại<br>USD                           | 2.429.709,77                  | 255.047,05                    |
|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý:                               |                               |                               |
| Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu       | 87.511.000                    | -                             |
| Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản          | 1.540.050.033                 | -                             |
| Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu | 318.571.653                   | -                             |
| Lâm Quốc Việt - Xóa sổ do tồn đọng lâu             | -                             | 1.255.115.975                 |
| Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu          | 263.869.535                   | -                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu:   | 739.668.228.717         | 938.268.068.054         |
| Doanh thu hải sản                                    | 661.685.170.024         | 785.604.784.353         |
| Doanh thu vật tư hàng hóa                            | 66.919.827.782          | 143.189.358.468         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 11.063.230.911          | 9.473.925.233           |
| <b>Cộng</b>  | <b>739.668.228.717</b>  | <b>938.268.068.054</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                     |                         |                         |
| Doanh thu nội bộ - Xem thêm mục 7                    | 66.919.827.782          | 143.189.358.468         |
| Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7 | 86.857.804              | 180.892.650             |

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giảm giá hàng bán   | -                       | 111.950.000             |
| Hàng bán bị trả lại | 4.585.804.534           | 3.891.859.680           |
| <b>Cộng</b>         | <b>4.585.804.534</b>    | <b>4.003.809.680</b>    |

**5.3. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hải sản          | 599.744.301.202         | 722.568.536.215         |
| Giá vốn vật tư hàng hóa  | 66.919.827.782          | 143.247.083.988         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 6.644.845.095           | 4.715.024.138           |
| <b>Cộng</b>              | <b>673.308.974.079</b>  | <b>870.530.644.341</b>  |

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|  | <b>Năm 2018</b>       | <b>Năm 2017</b>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 17.061.371            | 13.306.258            |
| Lãi bán các khoản đầu tư                             | 8.204.868.695         | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 3.562.125.000         | 1.950.000.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán               | 829.303.128           | 2.332.298.853         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 147.951.304           | 143.134.977           |
| Lãi vay chi nhánh                                    | 2.764.635.033         | 10.135.261.088        |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.525.944.531</b> | <b>14.574.001.176</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí tài chính**

|  | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 15.175.893.922          | 12.590.167.841          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                       | 6.368.868               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán       | 2.003.394.766           | 363.182.951             |
| Phí lưu ký chứng khoán                       | 86.012.379              | -                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.265.301.067</b>   | <b>12.959.719.660</b>   |

**5.6. Chi phí bán hàng**

|                                | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 11.938.725.089          | 11.457.799.493          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.938.725.089</b>   | <b>11.457.799.493</b>   |

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 21.188.927.086          | 24.118.403.766          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng          | 558.970.447             | 655.158.040             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 21.140.044.065          | 12.827.749.976          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 7.942.084.347           | 7.208.512.690           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>50.830.025.945</b>   | <b>44.809.824.472</b>   |

**5.8. Thu nhập khác**

|                               | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 606.549.518             | 67.420.904              |
| Thu nhập khác                 | 81.802.525              | 254.588.691             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>688.352.043</b>      | <b>322.009.595</b>      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí khác**

|   | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND   |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác | -                 | 57.402.549        |
| Xử lý công nợ                             | 33.580.000        | -                 |
| Các khoản khác                            | 19.397.422        | 11.676.568        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>52.977.422</b> | <b>69.079.117</b> |

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND      |
|---|-----------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 1.724.902.139   | 14.363.995.391       |
| - Văn phòng Công ty   | (2.099.282.845) | 9.333.202.062        |
| - Các chi nhánh   | 3.824.184.984   | 5.030.793.329        |
| Cộng:   | 916.243.620     | 872.151.631          |
| - Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác  | -               | 57.402.549           |
| - Thủ lao HĐQT không kiêm nhiệm   | 420.000.000     | 576.094.214          |
| - Lãi CLTG kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ  | 120.066.091     | 149.822.136          |
| - Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ  | 323.200.107     | -                    |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ  | 52.977.422      | 88.832.732           |
| Trừ:  | 3.562.125.000   | 2.070.066.091        |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia  | 3.562.125.000   | 1.950.000.000        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ  | -               | 120.066.091          |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | (920.979.241)   | 13.166.080.931       |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế   | 6.756.367.756   | 14.080.232.823       |
| - Thu nhập của hoạt động khác   | (7.677.346.997) | (914.151.892)        |
| - Thu nhập của chuyển nhượng bất động sản   | -               | -                    |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi  | 15%             | 15%                  |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác  | 20%             | 20%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -               | 1.974.912.140        |
| - Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế  | -               | 1.974.912.140        |
| - Thuế TNDN của hoạt động khác  | -               | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>-</b>        | <b>2.007.305.339</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                 |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này   | -               | 1.974.912.140        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này | -               | 32.393.199           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 494.859.167.002         | 636.148.135.848         |
| Chi phí nhân công                | 82.107.562.906          | 78.676.556.889          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.850.308.718           | 6.780.952.068           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 41.596.845.843          | 38.334.790.768          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.125.072.221           | 4.012.354.688           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>630.538.956.690</b>  | <b>763.952.790.261</b>  |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 704.254.426.865         | 818.327.785.847         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>704.254.426.865</b>  | <b>818.327.785.847</b>  |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 747.584.775.103         | 803.777.887.006         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>747.584.775.103</b>  | <b>803.777.887.006</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư New City Seadanang
2. Công ty CP Đầu tư 3GR
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty liên kết  
 Công ty cùng Chủ tịch HĐQT  
 Công ty cùng Chủ tịch HĐQT  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|  | Tại ngày<br>31/12/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu:                                |                               |                               |
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang     | -                             | 20.757.647                    |
| Công ty CP Đầu tư 3GR                    | 23.986.810.400                | 23.986.810.400                |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân | 19.480.435.650                | 23.980.435.650                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>           | <b>43.467.246.050</b>         | <b>47.988.003.697</b>         |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Đầu tư New City Seadanang:            |                 |                 |
| Bán hàng - Xem thêm mục 5.1                      | -               | 12.377.143      |
| Thu hộ, chi hộ tiền điện nước - Xem thêm mục 5.1 | 86.857.804      | 168.515.507     |
| Cho vay tiền                                     | -               | 1.500.000.000   |
| Thu lại tiền cho vay                             | -               | 1.500.000.000   |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                  |                 |                 |
| Bán hàng - Xem thêm mục 5.1                      | 66.919.827.782  | 143.189.358.468 |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

|                                | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.961.885.119   | 1.188.348.871   |
| Thù lao Hội đồng quản trị      | 480.000.000     | 316.000.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

|                       | <b>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Năm 2017<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao Ban kiểm soát | 120.000.000             | 74.000.000              |

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2019

**Lê Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Ánh Hà**  
**Người lập**

